

VINAFREIGHT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV-2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80,573,180,635	43,698,790,398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,219,671,692	5,730,038,178
1. Tiền	111		7,091,346,232	1,935,355,049
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,128,325,460	3,794,683,129
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,724,712,000	8,879,108,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,724,712,000	8,879,108,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,521,872,212	23,073,003,551
1. Phải thu khách hàng	131		25,126,314,193	24,240,554,491
2. Trả trước cho người bán	132		53,168,200	44,349,409
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		20,512,352,500	389,244,325
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,169,962,681)	(1,601,144,674)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,106,924,731	6,016,640,669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69,259,897	85,584,806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,862,360	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,984,802,474	5,931,055,863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,932,716,150	57,366,769,766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,244,338,165	3,622,418,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,238,491,870	3,557,553,435
- Nguyên giá	222		8,315,886,286	8,150,490,325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,077,394,416)	(4,592,936,890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,846,295	64,864,764
- Nguyên giá	228		87,672,720	87,672,720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81,826,425)	(22,807,956)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49,528,083,327	53,662,565,327
1. Đầu tư vào công ty con	251		13,500,000,000	13,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26,425,360,000	24,204,680,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,522,755,327	16,581,885,327
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(920,032,000)	(624,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		160,294,658	81,786,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		160,294,658	81,786,240
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133,505,896,785	101,065,560,164
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28,735,101,075	26,919,641,411
I. Nợ ngắn hạn	310		28,470,709,682	26,831,260,585
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		3,580,420,406	721,681,857
3. Người mua trả tiền trước	313		10,613,514,176	16,085,682,933
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,745,828,429	896,694,332
5. Phải trả người lao động	315		662,076,319	1,687,544,727
6. Chi phí phải trả	316		5,909,701,429	2,015,374,684
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,252,973,664	1,678,922,014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,706,195,259	3,745,360,038
II. Nợ dài hạn	330		264,391,393	88,380,826
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		244,391,393	68,380,826
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106,305,207,169	74,145,918,753
I. Vốn chủ sở hữu	410		106,305,207,169	74,145,918,753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,000,000)	(155,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,518,000,000	1,018,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,539,357,169	14,880,068,753
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135,040,308,244	101,065,560,164
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		1,333,896.51	1,152,341.82
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

VINAFREIGHT - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV-2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2011	Quý IV/2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48,796,172,417	46,859,370,737	185,028,887,941	193,027,100,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48,796,172,417	46,859,370,737	185,028,887,941	193,027,100,383
4. Giá vốn hàng bán	11		42,239,944,852	43,028,114,057	161,826,331,904	179,018,526,221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,556,227,565	3,831,256,680	23,202,556,037	14,008,574,162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,690,421,116	3,987,030,937	41,280,328,590	17,954,319,322
7. Chi phí tài chính	22		682,592,770	2,101,363,689	3,803,172,605	8,823,276,658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,543,363,061	3,362,712,606	11,249,289,903	8,012,948,376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,020,692,850	2,354,211,322	49,430,422,119	15,126,668,450
11. Thu nhập khác	31		9,090,909	26,711,792	11,181,818	37,831,011
12. Chi phí khác	32		0	0	22,200,442	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		9,090,909	26,711,792	-11,018,624	37,831,011
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,029,783,759	2,380,923,114	49,419,403,495	15,164,499,461
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,498,329,624	29,693,080	4,007,115,079	1,398,231,372
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,531,454,135	2,351,230,034	45,412,288,416	13,766,268,089
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

VINAFREIGHT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV-2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49,419,403,495	15,164,499,461
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		543,475,995	728,238,935
- Các khoản dự phòng	03		2,864,850,007	915,185,322
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,291,661,453)	(1,649,036,710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35,459,786,317)	(8,081,406,995)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		16,076,281,727	7,077,480,013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,062,804,057	(524,633,923)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		803,448,399	(2,604,509,071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16,324,909	(253,236)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,102,272,359)	(1,663,001,118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		2,359,425,000	1,164,640,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,543,947,299	3,449,722,665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,699,807,420)	(327,392,992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,697,762,000)	(21,518,352,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,082,000,000	18,092,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(2,220,680,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,891,386,317	10,132,436,995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,366,318,715	6,378,691,503
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,420,632,500)	(10,279,254,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,420,632,500)	(10,279,254,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20,489,633,514	(2,365,824,774)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,730,038,178	7,897,028,376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	198,834,576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26,219,671,692	5,730,038,178

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM, ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781, ngày 14 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776, ngày 19 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 28 tháng 06 năm 2010.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121, ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị	03 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
+ Phần mềm vi tính	03 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối quý khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối quý và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.7. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính được phát hành.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm, kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002).

4.11. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	Đầu năm
Tiền mặt	1.057.230.573	182.747.958
Tiền gửi ngân hàng	6.034.115.659	1.752.607.091
Các khoản tương đương tiền	<u>19.128.325.460</u>	<u>3.794.683.129</u>
Tổng cộng	<u>26.219.671.692</u>	<u>5.730.038.178</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2011	Đầu năm
Phải thu khách hàng	25.126.314.193	24.240.554.491
Trả trước cho người bán	53.168.200	44.349.409
Các khoản phải thu khác	<u>20.512.352.500</u>	<u>389.244.325</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	45.691.834.893	24.674.148.225
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(4.169.962.681)</u>	<u>(1.601.144.674)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>41.521.872.212</u>	<u>23.073.003.551</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản phải thu lãi năm 2010 của Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Vector Quốc Tế (Vector Aviation)

Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	Đầu năm
Tạm ứng	441.952.474	457.425.863
Ký quỹ	<u>5.542.850.000</u>	<u>5.473.630.000</u>
Tổng cộng	<u>5.984.802.474</u>	<u>5.931.055.863</u>

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	31/12/2011	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	5.509.860.000	5.445.640.000
Ký quỹ khác (Xăng dầu, thẻ taxi ...)	<u>32.990.000</u>	<u>27.990.000</u>
Cộng	<u>5.542.850.000</u>	<u>5.473.630.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện. vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.337.273.150	30.070.091	3.786.093.177	997.053.907	8.150.490.325
Mua trong năm	-	-	-	404.532.545	404.532.545
Thanh lý trong năm	-	30.070.091	-	209.066.493	239.136.584
Số dư cuối kỳ	3.337.273.150	-	3.786.093.177	1.192.519.959	8.315.886.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.005.565.091	30.070.091	1.951.306.997	605.994.711	4.592.936.890
Khấu hao trong năm	220.130.220	(30.070.091)	251.763.648	42.633.749	484.457.526
Số dư cuối kỳ	2.225.695.311	-	2.203.070.645	648.628.460	5.077.394.416
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.331.708.059	-	1.834.786.180	391.059.196	3.557.553.435
Tại ngày cuối năm	1.111.577.839	-	1.583.022.532	543.891.499	3.238.491.870

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.899.683.485 đồng

5.5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	13.500.000.000	13.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.425.360.000	24.204.680.000
Đầu tư dài hạn khác	<u>10.522.755.327</u>	<u>16.581.885.327</u>
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	50.448.115.327	54.286.565.327
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(920.032.000)</u>	<u>(624.000.000)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	<u>49.528.083.327</u>	<u>53.662.565.327</u>

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation) với tỷ lệ vốn góp là 90%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỉ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51.00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30.00%	3.565.350.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vi Na Vinatrans (VA Express)	40.00%	800.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29.28%	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	22.00%	13.200.000.000
Công ty TNHH Chuyên Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39.00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	2.220.680.000
Cộng		<u>26.425.360.000</u>

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỉ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	9.81%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1.22%	1.650.000.000
Đầu tư dài hạn Nissin		<u>3.229.270.000</u>
Cộng		<u>10.522.755.327</u>

5.6. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2011	Đầu năm
Phải trả người bán	3.580.420.406	721.681.857
Người mua trả tiền trước	<u>10.613.514.176</u>	<u>16.085.682.933</u>
Tổng cộng	<u>14.193.934.582</u>	<u>16.807.364.790</u>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11. Vốn chủ sở hữu

5.11.1. Chi tiết của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	-	395.000.000	-	12.912.890.884	71.555.740.884
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.766.268.089	13.766.268.089
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	623.000.000	-	-	-	623.000.000
Tăng khác	-	-	-	395.000.000	-	250.000.000	197.009.780	842.009.780
Giảm khác	-	-	-	-	(395.000.000)	(250.000.000)	(11.996.100.000)	(12.641.100.000)
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	1.018.000.000	-	-	14.880.068.753	74.145.918.753
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	45.412.288.416	45.412.288.416
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	500.000.000	-	-	-	500.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(13.753.000.000)	(13.753.000.000)
Số dư cuối 30/09/2011	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	1.518.000.000	-	-	46.539.357.169	106.305.207.169

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	49.920.000.000	89.14%	49.920.000.000	89.14%
Tổng cộng	56.000.000.000	100.00%	56.000.000.000	100.00%

5.11.3. Cổ tức

	Kỳ này
Cổ tức 2011 đã chi trả trong kỳ	5.584.500.000

5.11.4. Cổ phần

	31/12/2011	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.11.5. Phân phối lợi nhuận

	31/12/2011
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	14.880.068.753
Chia cổ tức năm trước	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	45.412.288.416
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(500.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.084.000.000)
Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
Điều chỉnh Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	(1.000.000.000)
Chia cổ tức đợt 1/ 2011	(5.584.500.000)
Chia cổ tức đợt 2/ 2010	(5.584.500.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	46.539.357.169

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu - Phòng hàng không	10.083.820.049	10.043.959.245
Doanh thu - Phòng đường biển	13.829.204.751	22.237.395.666
Doanh thu - Phòng Logistics	5.104.204.438	3.407.520.070
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	12.351.231.556	6.651.126.056
Doanh thu - Phòng Bình Dương	-	289.054.121
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	1.088.290.947	1.352.667.098
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	<u>6.339.420.676</u>	<u>2.877.648.481</u>
Tổng cộng	<u>48.796.172.417</u>	<u>46.859.370.737</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.367.555	94.457.000
Chi phí nhân công	3.615.063.706	4.384.657.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.202.625	137.228.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.175.724.361	36.223.159.664
Chi phí bằng tiền khác	<u>2.153.586.605</u>	<u>2.120.370.793</u>
Tổng cộng	<u>42.239.944.852</u>	<u>42.959.873.218</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2011
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.182.338.577
Lợi nhuận được chia	304.223.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>203.859.539</u>
Tổng cộng	<u>1.690.421.116</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2011
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	610.058.770
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	920.032.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	<u>(847.498.000)</u>
Tổng cộng	<u>682.592.770</u>

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.335.185.170	1.056.343.892
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.425.000	105.481.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.935.157	44.186.079
Chi phí dự phòng	379.886.108	127.440.417
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.780.931.626</u>	<u>2.029.260.786</u>
Tổng cộng	<u>3.543.363.061</u>	<u>3.362.712.606</u>

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho quý 4/2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 01 năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÍCH LÂN